

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

(1) **Rừng** (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che¹ từ 0,1 trở lên.

Căn cứ theo nguồn gốc hình thành, bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng

- **Rừng tự nhiên** là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung.

- **Rừng trồng** là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có; rừng tái sinh sau khai thác rừng trồng đã khai thác.

Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, rừng tự nhiên và rừng trồng được phân thành 3 loại: rừng đặc dụng; rừng phòng hộ; và rừng sản xuất

- **Rừng đặc dụng** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; cung ứng dịch vụ môi trường rừng, bao gồm:

+ Vườn quốc gia;

+ Khu dự trữ thiên nhiên;

+ Khu bảo tồn loài, sinh cảnh;

+ Khu bảo vệ cảnh quan gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

+ Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.

- **Rừng phòng hộ** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, cung ứng dịch vụ môi trường rừng, bao gồm:

¹ *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

+ Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới;

+ Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

- **Rừng sản xuất:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Căn cứ vào loại cây trồng, rừng phân thành 3 loại chủ yếu:

- **Rừng gỗ:** Là rừng bao gồm chủ yếu các loại cây thân gỗ chiếm từ 75% tổng số cây trở lên.

- **Rừng tre, nứa:** Là rừng chủ yếu gồm các loại cây thuộc nhóm tre, nứa (chiếm từ 75% tổng số cây trở lên), bao gồm: tre, nứa, lồ ô, luồng, vầu, giang, trúc, le, lũng, bương....

- **Rừng khác (rừng hỗn giao):** Là diện tích rừng có cây lâm nghiệp khác như rừng cau, dừa hoặc diện tích rừng hỗn giao cây thân gỗ và tre nứa.

Rừng cau dừa: Là rừng có thành phần chính là các loại cau dừa

Rừng hỗn giao gỗ - tre, nứa: Là rừng có cây thân gỗ chiếm từ 50% đến dưới 75% tổng số cây.

Rừng hỗn giao tre, nứa - gỗ: Là rừng có cây thuộc nhóm tre, nứa chiếm từ 50% đến dưới 75% tổng số cây.

Trường hợp diện tích rừng có nhiều loại cây lâm nghiệp khác nhau, mà nhóm cây thân gỗ, cây nhóm tre, nứa hoặc cây lâm nghiệp khác đều có tỷ lệ diện tích tương đương, thì xếp vào nhóm rừng hỗn giao.

(2) Diện tích rừng trồng mới: Là tổng diện tích rừng được trồng mới các loài cây lâm nghiệp trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp hoặc đất có khả năng lâm nghiệp, có qui mô diện tích từ 0,3 ha trở lên trong thời kỳ điều tra hiện còn sống (đạt tiêu chuẩn kỹ thuật) đến thời điểm điều tra. Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba cũng chỉ được tính một lần diện tích.

Đối với những diện tích rừng trồng mới liền khoảnh có diện tích từ 0,3 ha trở lên do nhiều hộ trồng, trong đó diện tích của mỗi hộ không đủ 0,3 ha vẫn được coi là diện tích rừng trồng mới tập trung trong năm.

+ Rừng phòng hộ trồng mới ở đầu nguồn các con sông, trồng ven biển... nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát... bảo vệ sản xuất và đời sống;

+ Rừng đặc dụng trồng mới, là loại rừng đặc biệt mang tính quốc gia nhằm bảo tồn gen lâm sinh, bảo tồn đa dạng sinh học như rừng quốc gia Ba Vì, Tam Đảo,...

+ Rừng sản xuất trồng mới nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

Diện tích rừng trồng mới bao gồm diện tích trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có, diện tích rừng trồng mới trên đất chưa có rừng (bao gồm diện tích rừng trồng theo chương trình trồng rừng thay thế).

Diện tích rừng trồng mới không bao gồm diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

(3) Số cây lâm nghiệp trồng phân tán: Là tổng số cây lâm nghiệp được trồng trên diện tích dưới 0,3 ha của các loại đất tận dụng như: vườn, đất ven đường, ven kênh mương, trên bờ vùng bờ đồng, trên các mảnh đất nhỏ phân tán khác nhằm cung cấp cho nhu cầu tại chỗ về gỗ, củi của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng; đồng thời góp phần phòng hộ môi trường trong khoảng thời gian nhất định hiện còn sống đến thời điểm điều tra.

Lưu ý: Số cây lâm nghiệp trồng phân tán không bao gồm những cây trồng nhằm mục đích tạo cảnh quan, trang trí như: cây trồng trong công viên, khu vực đô thị hoặc khu đô thị mới.

(4) Diện tích rừng được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh

Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh: Là quá trình lợi dụng triệt để quy luật tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người nhằm thúc đẩy quá trình phục hồi lại rừng trong một thời gian nhất định theo mục đích đặt ra.

Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh gồm các biện pháp:

+ Khoanh nuôi không có tác động: Chủ yếu thực hiện các biện pháp bảo vệ, chống cháy... để cây phát triển tự nhiên.

+ Khoanh nuôi có tác động: Thực hiện tra hạt, kết hợp trồng bổ sung trong những năm đầu... nhằm tác động cho cây phát triển.

Diện tích rừng được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh theo 3 loại rừng: phòng hộ, đặc dụng, sản xuất

(5) Diện tích rừng được bảo vệ: Là diện tích rừng được bảo vệ nhằm ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng, ngăn chặn người ở các địa bàn khác đến phá rừng làm rẫy, khai thác, mua bán, vận chuyển, săn bắt động vật rừng trái phép và hành vi chứa chấp những việc làm sai trái đó.

Diện tích rừng được bảo vệ bao gồm những khu rừng bảo vệ nguồn nước quan trọng, những khu rừng lịch sử, phong cảnh, tín ngưỡng của cộng đồng.

(6) Diện tích rừng trồng được chăm sóc: Là diện tích rừng trồng có hoạt động chăm sóc trong những năm đầu, tùy theo điều kiện sinh trưởng của cây trồng đến khi cây trồng đạt tiêu chuẩn rừng trồng, bao gồm diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác được chăm sóc.

(7) Sản lượng gỗ: Là tổng sản lượng gỗ được khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán, gồm gỗ tròn và gỗ ở dạng thô như gỗ cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc tà vẹt đường ray.

Gỗ tròn: bao gồm gỗ nguyên khai, gỗ đẽo tròn, gỗ lóc lõi có đường kính đầu nhỏ từ 10 cm đến dưới 20 cm, chiều dài từ 1 m trở lên hoặc có đường kính

đầu nhỏ từ 20 cm trở lên, chiều dài từ 30 cm trở lên. Riêng đối với gỗ rừng trồng, rừng tràm, rừng đước, rừng ngập mặn có đường kính đầu nhỏ từ 6 cm trở lên, chiều dài từ 1 m trở lên. Đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm không phân biệt kích thước.

Gỗ ở dạng thô: Khai thác gỗ, sản xuất gỗ tròn ở dạng thô như cưa khúc gỗ thanh, gỗ cọc đã được đẽo vỏ, tà vẹt đường ray.

(8) Sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ: là những sản phẩm không phải gỗ được khai thác từ thực vật và các bộ dẫn xuất của chúng có nguồn gốc từ rừng hoặc từ cây lâm nghiệp trồng phân tán và sản phẩm không có nguồn gốc từ rừng nhưng sẵn có trong rừng.

Sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ bao gồm:

+ Sản phẩm của các cây thuộc nhóm lâm nghiệp như: tre, nứa, luồng, vầu,... và các sản phẩm hoang dại từ rừng, các nguyên liệu trong rừng như: cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên và rừng trồng.

+ Sản phẩm không thuộc nhóm cây lâm nghiệp nhưng mọc tự nhiên trong rừng, không do hoạt động trồng và chăm sóc của con người như: riềng, gừng, hoa phong lan, ... hoặc mật ong rừng.

(Chi tiết tham khảo phụ lục số II: danh mục sản phẩm lâm nghiệp)

Chú ý:

- Không tính diện tích và sản phẩm thu hoạch của những cây nông nghiệp lâu năm như: cao su, chè, cà phê, nhãn, vải, cam,... trồng trên đất quy hoạch lâm nghiệp.

- Ngược lại, cây lâm nghiệp trồng trên đất không quy hoạch cho lâm nghiệp vẫn được tính là sản phẩm lâm nghiệp.

(9) Củi: Là sản phẩm được khai thác từ cây lâm nghiệp thân gỗ, bộ phận của chúng có kích thước nhỏ hơn đối với quy cách gỗ tròn đã nêu ở trên, với mục đích chính là dùng làm chất đốt (đun nấu hoặc sưởi ấm).

(10) Ươm cây giống lâm nghiệp: Là hoạt động nhân giống cây lâm nghiệp nhằm phục vụ mục đích trồng rừng hoặc trồng cây phân tán. Hoạt động nhân giống gồm các hình thức chủ yếu sau: sản xuất giống bằng hạt, bằng hom cành hoặc chiết ghép.

(11) Chủ rừng: Là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; tự phục hồi, phát triển rừng; nhận chuyển nhượng, tặng cho, nhận thừa kế rừng từ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác theo quy định của pháp luật. Bao gồm:

- Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ.

- Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Đơn vị vũ trang nhân dân được giao rừng.

- Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp.
- Hộ gia đình, cá nhân trong nước.
- Cộng đồng dân cư: Là cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư tương tự và có cùng phong tục, tập quán.
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất.

B. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

B.1 PHẦN THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Điều tra viên ghi tên đơn vị hành chính theo quy ước như sau: ghi tên tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương), huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh), xã (phường, thị trấn) và tên thôn (ấp, bản) bằng chữ in hoa.

Ví dụ:

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:	YÊN BÁI
Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:	YÊN BÌNH
Xã/phường/thị trấn:	TÂN NGUYỄN
Thôn/ấp/bản:	ĐÈO THAO

Mã số cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được ghi theo bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2004 được ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra.

Mã các thôn (ấp, bản): Đánh riêng cho từng xã (phường, thị trấn), lần lượt từ một đến hết.

Tên địa bàn điều tra, mã địa bàn điều tra (đối với phiếu điều tra số 04): Sử dụng danh sách địa bàn điều tra (tên địa bàn điều tra, mã địa bàn điều tra) trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016.

Mã hộ số, mã cơ sở (nếu có): ghi theo số thứ tự của danh sách hộ mẫu, hoặc cơ sở được lập để phục vụ cho việc điều tra.

B.2 PHẦN NỘI DUNG PHIẾU

Phiếu số 01/ĐTLN-THON:

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập các thông tin về kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn các thôn, làm cơ sở đánh giá kết quả trồng cây gây rừng, phủ xanh đất

trồng, đồi núi trọc, bảo vệ môi trường; cung cấp thông tin cơ sở để tính các chỉ tiêu sản lượng gỗ và lâm sản khai thác của các hộ và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

Toàn bộ các thôn có rừng trên phạm vi cả nước

Thông tin thu thập: Gồm các thông tin về kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp của các hộ gia đình và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn thực hiện trong năm điều tra.

Không bao gồm thông tin của các hộ nhận khoán của các đơn vị, cá nhân khác và các thông tin của các trang trại lâm nghiệp và các trang trại thuộc lĩnh vực khác có từ 31 ha rừng trồng trở lên.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

Phần A. Diện tích rừng trồng mới trong 12 tháng qua

Mục này ghi thông tin về diện tích rừng trồng của các hộ gia đình và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn thực hiện trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. *Quy định diện tích rừng trồng mới xem trong phần A. Quy định chung.*

Diện tích rừng trồng mới bao gồm tổng số và chi tiết theo từng chỉ tiêu tương ứng.

Đối với nhóm thông tin về diện tích rừng trồng cây thân gỗ, mỗi loại cây ghi thành 1 dòng tương ứng, ví dụ: trồng keo, trồng bồ đề,...

Trường hợp một loại cây trồng ở các loại rừng khác nhau: Rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn thôn, thì được ghi thành 03 dòng tương ứng. Trường hợp diện tích chưa xác định được thuộc một trong ba loại rừng thì ghi diện tích tương ứng vào mục “ngoài 3 loại rừng”.

Ví dụ: Cây keo trên địa bàn thôn vừa trồng rừng sản xuất, vừa trồng rừng phòng hộ, vừa trồng rừng đặc dụng thì ghi thông tin về cây keo ở 03 dòng tương ứng.

Trường hợp trên cùng một diện tích trồng nhiều loại cây, ghi diện tích cho loại cây chính.

Phần B. Diện tích rừng trồng được chăm sóc trong 12 tháng qua

Mục này ghi thông tin về diện tích rừng trồng được chăm sóc của các hộ gia đình và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua, bao gồm hoạt động trồng dặm thêm trong quá trình chăm sóc để đảm bảo mật độ cây trồng.

Quy định diện tích rừng trồng được chăm sóc xem trong phần A. Quy định chung.

Diện tích rừng trồng được chăm sóc bao gồm tổng số và chi tiết theo từng chỉ tiêu tương ứng .

Phần C. Diện tích rừng được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh và bảo vệ trong 12 tháng qua

Mục này ghi thông tin về diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh và diện tích rừng được khoán bảo vệ của các hộ gia đình và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua. Bao gồm tổng số và chi tiết theo từng chỉ tiêu tương ứng.

Quy định diện tích rừng được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh; diện tích rừng được bảo vệ xem trong phần A. Quy định chung.

Diện tích khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh bao gồm diện tích khoanh nuôi mới và khoanh nuôi chuyển tiếp:

Diện tích khoanh nuôi mới: Là diện tích trong năm mới đưa vào thực hiện các biện pháp khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh.

Diện tích khoanh nuôi chuyển tiếp: Là diện tích đang thực hiện các biện pháp khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh nhưng chưa được công nhận hoàn thành khoanh nuôi.

Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh gồm những diện tích thực hiện theo kế hoạch của ngành lâm nghiệp và những diện tích do chính quyền các cấp thực hiện theo kế hoạch.

Diện tích rừng được bảo vệ: Chỉ tính những diện tích giao cho hộ, cộng đồng dân cư thực hiện bảo vệ và được nhận kinh phí cho hoạt động này do ngân sách Nhà nước chi trả trong năm điều tra.

Phần D. Danh sách các hộ sản xuất cây giống lâm nghiệp trong 12 tháng qua

Thông tin về diện tích và số lượng cây giống lâm nghiệp sản xuất trong 12 tháng qua chỉ tính của các hộ gia đình trên địa bàn thôn chuyên nhân giống cây lâm nghiệp với mục đích chủ yếu để bán.

Mỗi hộ gia đình sản xuất cây giống trên địa bàn được ghi vào một dòng tương ứng, gồm thông tin về diện tích ương cây giống lâm nghiệp, số cây giống và giá trị cây giống bán ra trong 12 tháng qua.

Cột B: Ghi họ và tên chủ hộ gia đình.

Cột 1: Ghi diện tích sản xuất giống của hộ trong 12 tháng qua. **Trong năm nếu hộ tiến hành ươm và thu hoạch nhiều lần trên cùng 1 diện tích thì ghi 1 lần diện tích cho diện tích ươm và thu hoạch lớn nhất.**

Cột 2,3: Ghi số cây giống của hộ sản xuất trong 12 tháng qua, trong đó số cây bán ra.

Cột 4: Ghi tổng số tiền bán cây giống của hộ trong 12 tháng qua.

Phần E. Danh sách các hộ có diện tích rừng trồng được khai thác trong 12 tháng qua

Phần này thu thập thông tin về diện tích gỗ được khai thác từ rừng trồng trong 12 tháng qua của các hộ gia đình trên địa bàn thôn.

Mỗi hộ gia đình trên địa bàn có thông tin về diện tích gỗ được khai thác rừng trồng được khai thác trong 12 tháng qua được ghi vào một dòng tương ứng.

Đối với cộng đồng dân cư có diện tích khai thác gỗ từ rừng trồng trong 12 tháng qua, quy ước ghi toàn bộ diện tích khai thác cho một hộ đại diện.

Cột B: Ghi họ và tên chủ hộ

Cột C: Ghi tên sản phẩm gỗ khai thác, ví dụ: gỗ keo, gỗ bạch đàn, gỗ bồ đề,....

Cột D: Ghi mã nhóm gỗ khai thác từ 1 đến 8, tương ứng với nhóm gỗ trong phụ lục III.

Cột E: Ghi mã sản phẩm gỗ tương ứng với từng loại gỗ khai thác (mã 04 số) theo cột C của phụ lục III.

Cột 1: Ghi diện tích khai thác gỗ thực tế của hộ gia đình trong 12 tháng qua.

Trường hợp hộ có thu hoạch nhiều hơn 1 loại cây, diện tích của mỗi cây được ghi vào 1 dòng.

Trường hợp hộ trên cùng một diện tích cho khai thác nhiều loại cây gỗ thì tính diện tích cho loại cây gỗ chính.

Phần F. Danh sách các hộ có diện tích cây lâm nghiệp trọng điểm trồng tập trung trong 12 tháng qua

Thông tin mục này chỉ thu thập đối với các hộ gia đình và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn có hoạt động trồng cây lâm nghiệp trọng điểm. Các tỉnh trước khi tiến hành điều tra phải xác định cây lâm nghiệp trọng điểm của tỉnh và ghi trước vào phiếu điều tra để thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh.

Cây lâm nghiệp trọng điểm trồng tập trung: Quy ước trong phạm vi cuộc điều tra này chỉ thu thập thông tin đối với diện tích cây lâm nghiệp trọng điểm trồng liền khoảnh từ 300 m² trở lên. Trường hợp diện tích trồng lớn hơn 300 m², nhưng do các hộ trồng liền khoảnh với diện tích dưới 300 m² thì vẫn tính là diện tích cây lâm nghiệp trọng điểm trồng tập trung.

Cây lâm nghiệp trọng điểm: Là cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao, hoặc được trồng phổ biến ở địa phương, đóng góp tỷ trọng tương đối cao trong giá trị sản xuất lâm nghiệp của tỉnh (loại trừ giá trị của nhóm gỗ).

Sản phẩm của cây lâm nghiệp trọng điểm (hay còn gọi là lâm sản trọng điểm): Là sản phẩm thu được từ hoạt động trồng cây lâm nghiệp trọng điểm.

Cây lâm nghiệp trọng điểm có thể là cây thân gỗ, cây thuộc nhóm tre, nứa hoặc cây lâm nghiệp khác. Tuy nhiên, sản phẩm của cây lâm nghiệp trọng điểm không bao gồm sản phẩm là gỗ (vì sản phẩm này đã được thiết kế mẫu điều tra riêng).

Ví dụ: Tỉnh A chọn cây quế là cây trọng điểm; sản phẩm thu hoạch từ cây quế có thể là gỗ (trường hợp khai thác gỗ), vỏ quế, cành và lá quế. Trong trường hợp này, gỗ quế không được tính là sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm, chỉ tính sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm của tỉnh A đối với cây quế là vỏ quế, cành và lá quế (sản phẩm ngoài gỗ). Nếu hộ khai thác gỗ quế thì lập danh sách điều tra đối với nhóm gỗ (phiếu 01/ĐTLN-THON nếu diện tích khai thác gỗ quế thuộc diện tích rừng trồng, và phiếu 03/ĐTLN-HM-GO nếu hộ được chọn là hộ mẫu điều tra sản lượng gỗ thu hoạch từ rừng trồng)

Mỗi hộ gia đình trên địa bàn có thông tin về diện tích cây trọng điểm trồng tập trung trong 12 tháng qua được ghi vào một dòng tương ứng.

Đối với cộng đồng dân cư có thông tin về diện tích cây trọng điểm trồng tập trung trong 12 tháng qua, quy ước ghi toàn bộ diện tích của cây trọng điểm cho một hộ đại diện.

Cột B: Ghi họ và tên chủ hộ gia đình

Cột 1: Ghi diện tích hiện có của loại cây lâm nghiệp trọng điểm thứ nhất (ví dụ: thảo quả, sâm ngọc linh, hồi, trầu, sớ, quế) trên địa bàn thôn do các hộ, cộng đồng dân cư trồng còn sống tại điểm điều tra 01/01 năm điều tra.

Cột 2: Ghi diện tích gieo trồng trong 12 tháng qua tương ứng đối với cây lâm nghiệp trọng điểm thứ nhất trên địa bàn thôn.

Cột 3: Ghi diện tích thu hoạch trong 12 tháng qua của loại cây lâm nghiệp trọng điểm thứ nhất trên địa bàn thôn.

Thông tin về cây lâm nghiệp trọng điểm thứ hai, thứ ba được ghi tương tự như cây lâm nghiệp trọng điểm thứ nhất.

Chú ý: Đối với các tỉnh không tiến hành điều tra cây lâm nghiệp trọng điểm, có thể bỏ mục F trong phiếu điều tra trước khi nhân bản phiếu điều tra và gửi phiếu xuống các Chi cục Thống kê.

Trường hợp tỉnh chỉ chọn điều tra 1 hoặc 2 cây lâm nghiệp trọng điểm, yêu cầu ghi rõ tên cây lâm nghiệp trọng điểm và mã sản phẩm tương ứng, và xóa thông tin cây còn lại bỏ trống không điều tra.

Ví dụ: Tỉnh A chọn điều tra 1 cây lâm nghiệp trọng điểm là quế, ghi tên cây lâm nghiệp trọng điểm thứ 1 là quế, mã sản phẩm quế tương ứng trong phụ

lục số II là: 0222070. xóa bỏ hai cây lâm nghiệp trọng điểm còn lại trong phiếu điều tra trước khi nhân bản và gửi phiếu cho các Chi cục Thống kê.

Phiếu số 02/ĐTLN-DN,TT

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về kết quả sản xuất ngành lâm nghiệp các chủ rừng (không bao gồm chủ rừng là các hộ gia đình và cộng đồng dân cư) thực hiện trong năm điều tra nhằm bổ sung thông tin kết quả trồng cây gây rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, bảo vệ môi trường; kết quả sản xuất và khai thác gỗ các sản phẩm lâm nghiệp; kết quả thực hiện các hoạt động lâm nghiệp khác trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

Điều tra toàn bộ đối với các đơn vị điều tra sau:

- Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ.

Trang trại lâm nghiệp, trang trại thuộc lĩnh vực khác có diện tích rừng trồng từ 31 ha trở lên.

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác có hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, bảo vệ rừng, khai thác gỗ, khai thác và thu nhậtsản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp trong năm điều tra.

- Tổ chức khác, gồm: Đơn vị vũ trang nhân dân; Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp; các tổ chức đoàn thể được giao rừng,....

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

Phần A. Trồng rừng mới trong 12 tháng qua

Tham khảo hướng dẫn đối với phiếu số 01/ĐTLN-THON

Chi phí sản xuất: Ghi tổng chi phí phát sinh tương ứng với diện tích rừng trồng và theo từng loại cây ở cột B trong 12 tháng qua. Riêng đối với rừng trồng mới ở mục II chỉ ghi chi phí trồng rừng mới theo các nhóm tre, nứa và nhóm cây lâm nghiệp khác ở cột B.

Phần B. Chăm sóc rừng trồng được trong 12 tháng qua

Cột B và cột 1: Tham khảo cách ghi phiếu số 01/ĐTLN-THON

Cột 2: Ghi tổng chi phí phát sinh thực tế tương ứng với diện tích rừng trồng được chăm sóc theo từng loại rừng tương ứng ở cột B trong 12 tháng qua.

Phần C. Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên trong 12 tháng qua

Cột 1 đến cột 3: Ghi toàn bộ diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh theo từng loại rừng tương ứng do đơn vị thực hiện. Tham khảo cách ghi của phiếu số 01/ĐTLN-THON.

Cột 4: Ghi doanh thu thực tế phát sinh tương ứng với diện tích ở cột 1 do đơn vị thực hiện.

Phần D. Dịch vụ lâm nghiệp trong 12 tháng qua:

Mục 1: Bảo vệ rừng

Cột 1: Ghi toàn bộ diện tích do đơn vị nhận khoán bảo vệ (không bao gồm diện tích rừng trồng của đơn vị do đơn vị tự bảo vệ).

Cột 2: Ghi tổng doanh thu bằng tiền thực tế đơn vị nhận được từ hoạt động nhận khoán bảo vệ diện tích rừng tương ứng.

Mục 2: Dịch vụ lâm nghiệp khác

Chỉ tính giá trị các dịch vụ do đơn vị cung cấp cho bên ngoài, không tính hoạt động dịch vụ do đơn vị cung cấp và sử dụng trong nội bộ hoạt động của đơn vị.

- Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng: Là hoạt động nhằm đánh giá, ước lượng trữ lượng gỗ, lâm sản trên một diện tích nhất định.

- Cho thuê máy móc có cả người điều khiển: Là giá trị thu được từ hoạt động cho thuê máy móc có cả người điều khiển đối với các đơn vị bên ngoài.

- Vận chuyên gỗ đến cửa rừng: Là tổng doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyên gỗ từ nơi khai thác gỗ trong rừng đến cửa rừng của đơn vị đối với bên ngoài.

- Dịch vụ khác bao gồm: Hoạt động làm đất, đào hố để trồng rừng, tưới và tiêu nước cho rừng, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống sâu bệnh hại rừng,...do đơn vị thực hiện làm thuê cho bên ngoài.

Phần E. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 12 tháng qua:

Xem giải thích phần quy định chung

Phần F. Khai thác gỗ trong 12 tháng qua

Cột B: Ghi tên từng loại sản phẩm gỗ khai thác trong 12 tháng qua từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán do đơn vị trực tiếp thực hiện hoặc thực hiện giao khoán cho các cá nhân, hộ, tổ chức thực hiện.

Cột C: Ghi mã số sản phẩm gỗ khai thác theo cột C của phụ lục III.

Cột 1 đến cột 5: Ghi lần lượt các thông tin liên quan đến diện tích khai thác, sản lượng gỗ khai thác, sản lượng gỗ bán ra và doanh thu bán ra trong 12 tháng qua tương ứng với từng loại cây ở cột B.

Doanh thu gỗ bán ra là số tiền thu được tương ứng với sản lượng bán ra. Được tính vào doanh thu bán ra phần trợ cấp sản xuất mà người bán được hỗ

trợ, tính trên phần bán ra, bao gồm trợ cấp sản phẩm và trợ cấp khác như trợ cấp xăng dầu,... Không được tính vào doanh thu bán ra phần thuế tiêu thụ sản phẩm (nếu có) như thuế VAT, thuế tài nguyên,...; phí lưu thông, cước vận tải (vận chuyển từ cửa rừng đến cơ sở thu mua,...).

Hình thái sản phẩm bán ra: Gỗ tròn (nguyên cây hoặc cắt khúc, gỗ cành)

Lưu ý: Trường hợp các đơn vị có hoạt động thu tĩa sản phẩm gỗ hàng năm. Quy ước tính toàn bộ sản lượng gỗ thu tĩa từ các năm trước vào năm đơn vị tiến hành khai thác trắng toàn bộ diện tích.

Phần G. Sản xuất cây giống lâm nghiệp trong 12 tháng qua:

Cột 1: Ghi kết quả hoạt động sản xuất cây giống của đơn vị trong 12 tháng qua lần lượt theo các chỉ tiêu tương ứng ở cột B, cột C như: Diện tích ươm giống; tổng số cây giống đơn vị sản xuất trong 12 tháng qua, trong đó số cây bán ra; doanh thu bán cây giống tương ứng với số lượng cây giống đơn vị bán ra.

Phần H. Sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ khai thác, thu nhật trong 12 tháng qua.

Cột B: Ghi tên các loại sản phẩm lâm sản ngoài gỗ đơn vị khai thác, thu nhật trong 12 tháng qua như: song mây, lá cọ, măng tươi, mộc nhĩ,...

Cột C: Ghi mã sản phẩm từng loại sản phẩm lâm nghiệp tương ứng, tham khảo phụ lục số II.

Cột D: Ghi đơn vị tính của từng loại lâm sản, tham khảo đơn vị tính quy định đối với từng loại sản phẩm lâm sản ở phụ lục số II.

Cột 1, 2: Ghi sản lượng tương ứng với đơn vị tính ở cột D

Cột 3: Ghi doanh thu bán ra tương ứng với sản lượng ở cột 2. Quy định tính doanh thu tham khảo quy định của doanh thu bán gỗ ở phần F.

Phiếu số 03/ĐTLN-HM - GO:

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về diện tích và sản lượng gỗ khai thác của các hộ gia đình, cộng đồng dân cư trong năm có diện tích rừng trồng cho khai thác nhằm tính toán năng suất của từng nhóm gỗ, làm cơ sở cho tính toán sản lượng gỗ khai thác trong năm của các hộ gia đình của các thôn có rừng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có rừng.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

Phiếu điều tra áp dụng đối với các hộ mẫu được chọn từ danh sách các hộ có diện tích rừng trồng cho khai thác trong năm, quy mô mẫu đại diện cấp tỉnh đối với từng nhóm gỗ khai thác.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

Cột B: Ghi tên chi tiết lần lượt từng loại gỗ khai thác của hộ gia đình trong 12 tháng qua (ví dụ: keo, bồ đề, bạch đàn,...), mỗi loại gỗ ghi vào một dòng tương ứng và tổng sản lượng củi khai thác từ rừng trồng.

Cột C: Ghi mã sản phẩm gỗ khai thác theo cột C của phụ lục số III tương ứng với tên sản phẩm gỗ khai thác ghi trong cột B.

Cột 1: Ghi số năm từ khi trồng đến khi cho khai thác theo từng loại gỗ khai thác tương ứng. Lấy số thập phân sau dấu phẩy một số. Ví dụ số năm trồng keo từ khi trồng đến khi cho khai thác là 4 năm 6 tháng: ghi là 4,5 năm. 0,5 được tính như sau: $6 \text{ tháng} / 12 \text{ tháng} = 0,5$. Tương tự, nếu trồng cây bồ đề từ khi trồng đến khi cho khai thác là 5 năm 8 tháng, ghi là: 5,7 năm ($0,7$ được làm tròn từ kết quả: $8 \text{ tháng} / 12 \text{ tháng} = 0,6666$).

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số liệu phát sinh thực tế tương ứng với từng loại gỗ, củi khai thác ghi ở cột B.

Lưu ý: Đơn vị tính của gỗ là m^3 , đơn vị tính của củi là tấn

Một số chú ý đối với thông tin thu thập đối với phiếu điều tra số 03/ĐTLN-HM-GO:

- Chỉ áp dụng đối với các hộ có diện tích rừng trồng được khai thác trắng trong năm.

- Trường hợp các hộ trồng rừng có hoạt động khai thác, thu tía sản phẩm gỗ hàng năm. Quy ước tính toàn bộ sản lượng gỗ thu tía từ các năm trước vào năm hộ tiến hành khai thác trắng toàn bộ diện tích.

- Không bao gồm sản lượng sản phẩm hộ thu hoạch theo hình thức nhận khoán, ăn chia sản phẩm với doanh nghiệp, tổ chức khác.

Phiếu số 04/ĐTLN - HM- LS

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán, sản phẩm ngoài gỗ khai thác từ rừng và số lượng cây trồng phân tán của các hộ và cộng đồng dân cư nhằm tính toán năng suất khai thác của các hộ thuộc các thôn có rừng, làm cơ sở cho tính toán sản lượng gỗ khai thác từ cây phân tán; sản lượng sản phẩm lâm nghiệp trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có rừng.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

Phiếu điều tra áp dụng đối với các hộ mẫu được chọn từ danh sách các địa bàn điều tra mẫu của các thôn có rừng, quy mô mẫu đại diện cấp tỉnh.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

Phần I: Sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 12 tháng qua.

Trong phần này chỉ thu thập thông tin đối với sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán của hộ gia đình trong năm.

Tham khảo thêm về cách ghi đối với phiếu số 03/ĐTLN-GO tương ứng ở mục trên.

Phần II: Sản phẩm ngoài gỗ khai thác, thu nhật trong 12 tháng qua

Bao gồm toàn bộ các sản phẩm ngoài gỗ hộ khai thác, thu nhật trong 12 tháng qua từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán. (Tham khảo nội dung sản phẩm ngoài gỗ ở mục (8) phần A. Những quy định chung)

Đối với các sản phẩm bổ sung thêm ngoài các sản phẩm đã được liệt kê ở cột B, ghi rõ tên sản phẩm, mã sản phẩm, đơn vị tính tương ứng với từng sản phẩm liệt kê bổ sung theo phụ lục II.

Phần III. Số cây lâm nghiệp phân tán trồng mới trong 12 tháng qua

Các cây trồng phân tán thường trồng quanh nhà, ven đường đi, hoặc trồng xen trong các vườn cây chè, cà phê,.....(tham khảo nội dung quy định với cây trồng phân tán ở mục (3) phần A. Những quy định chung).

Lưu ý: Trường hợp các hộ mẫu được chọn để điều tra ở phiếu số 04/ĐTLN-HM-LS, nhưng trong năm không có thông tin về kết quả sản xuất lâm nghiệp liên quan đến: khai thác gỗ từ cây lâm nghiệp trồng phân tán; khai thác, thu nhật sản phẩm ngoài gỗ từ rừng; và số cây lâm nghiệp trồng phân tán thì điều tra viên không đổi sang hộ điều tra khác, mà vẫn thu thập thông tin phần định danh của hộ. Phiếu điều tra số 04/ĐTLN-HM-LS đối với hộ được chọn mẫu nhưng không có thông tin về kết quả hoạt động lâm nghiệp nêu trên vẫn tính là phiếu điều tra hoàn chỉnh.

Phiếu số 05/ĐTLN-HM-LSTD

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về diện tích có tại thời điểm điều tra, diện tích gieo trồng, thu hoạch và sản lượng thu hoạch lâm sản trọng điểm trong 12 tháng qua của hộ mẫu phục vụ tính toán, suy rộng sản lượng lâm nghiệp trọng điểm trong kỳ điều tra của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

Phiếu điều tra áp dụng đối với các hộ mẫu được chọn đại diện cho sản phẩm lâm sản trọng điểm của tỉnh.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

Tên loại lâm sản trọng điểm: Ghi tên và mã sản phẩm tương ứng, tham khảo phụ lục số II.

Diện tích hiện có tại thời điểm 01/01: Là tổng diện tích trồng cây lâm sản trọng điểm còn sống tại thời điểm ngày 01/01 năm tiến hành điều tra.

Diện tích trồng mới trong 12 tháng qua: Là tổng diện tích trồng bổ sung thêm trong năm.

Diện tích thu hoạch trong 12 tháng qua: Là tổng diện tích thu hoạch thực tế trong 12 tháng qua.

Sản lượng thu hoạch trong 12 tháng qua: Tổng sản lượng thu hoạch tương ứng với diện tích cho thu hoạch trong 12 tháng qua. Trường hợp cây lâm nghiệp trọng điểm cho thu hoạch 1 sản phẩm: quy ước ghi vào dòng sản lượng chính. Cây lâm nghiệp cho thu hoạch 02 sản phẩm, ghi sản phẩm chính và sản phẩm phụ. Đồng thời ghi mã sản phẩm và đơn vị tính tương ứng trong phụ lục số II.

Ví dụ: Đối với cây quế, sản phẩm thu hoạch bao gồm: Vỏ quế và lá, cành quế. Quy ước vỏ quế ghi mục sản lượng chính; cành và lá quế ghi vào dòng sản phẩm phụ. Sản phẩm chính và sản phẩm phụ quy định dựa theo giá trị sản phẩm.

Lưu ý: Trong phạm vi cuộc điều tra này, quy ước lâm sản trọng điểm là các sản phẩm ngoài nhóm gỗ.

B.3 HỆ SỐ THAM KHẢO KHI CHUYỂN ĐỔI ĐƠN VỊ TÍNH SỬ DỤNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ SẢN PHẨM NHÓM GỖ

STT	Loại gỗ	Trọng lượng quy đổi ra 1 m ³ gỗ
1	Cam xe	1000 kg
2	Cà chít	1050 kg
3	Chò chỉ	860 kg
4	Keo	570 kg
5	Muồng đen	912 kg
6	Cây trắc	1090 kg
7	Cây mun	1390 kg
8	Huê mộc	840 kg
9	Gụ mật	1000 kg
10	Long não	676 kg
11	Tràm hương	395kg
12	Kim giao	500 kg

STT	Loại gỗ	Trọng lượng quy đổi ra 1 m ³ gỗ
13	Cẩm lai vú	1050 kg
14	Trai	850 kg
15	Samu	380 kg
16	Gỗ cà te	850 kg
17	Huỳnh đường	850 kg
18	Son huyết	800 kg
19	Hoang đàn	680 kg
20	Lát hoa	820 kg
21	Cây sua	650 kg
22	Ơ - mu	540 kg
23	Thông tre	650 kg
24	Bằng lăng cườm	900 kg
25	Du sam	670 kg
26	Cây lim	950 kg
27	Xoay , Xây cọ	1150 kg
28	Trai lý	1000 kg
29	Sén	1075 kg
30	Gỗ dạng hình thù khó đo để tính theo đơn vị m ³ (gốc, rễ cây,...)	1000 kg
31	1 ster gỗ = 0,7 m ³ gỗ	
32	1 ster củi = 1000 kg củi	